Vấn đề phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

PHÍ MẠNH HỒNG

Vấn đề phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề phức tạp, chỉ nảy sinh ở một nhóm nước XHCN cũ như nước ta, đang thực hiện quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường song, vẫn giữ mục tiêu đi lên CNXH. Nhờ đổi mới, từng bước phát triển kinh tế thị trường mà Việt Nam đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội vào đầu những năm 1990 và đi dần vào quỹ đạo tăng trưởng, phát triển, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Việc tiếp tục hoàn thiện các thể chế của kinh tế thị trường không còn là vấn đề gây bàn cãi. Khía cạnh phức tạp, chưa được làm rõ về mặt lý luận liên quan đến nội dung của thuật ngữ "Định hướng XHCN", cần phải luận giải tường minh thì mới làm sáng tỏ được cơ chế và nguyên tắc phân phối trong nền kinh tế thị trường đinh hướng XHCN. Để làm được điều đó, không thể né tránh việc bàn luận về vấn đề sở hữu, một vấn đề luôn được coi là phức tạp, nhạy cảm.

1. Kinh tế thị trường, sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng

1.1. Kinh tế thị trường và chế độ sở hữu tư nhân

Theo C. Mác, sự tồn tại của sở hữu tư nhân là một trong hai điều kiện của sự ra đời, tồn tại phát triển của kinh tế hàng hóa. Khẳng định này cho đến nay vẫn hoàn toàn chính xác. Kinh tế thị trường chính là kinh tế hàng hóa, vì thế, thiết lập quyền sở hữu tư nhân về các tài sản, hàng hóa là tạo dựng những nền tảng cho các quan hệ thị trường vận hành một cách bình thường, trôi chảy, bền vững. Quyền sở hữu tư nhân hàm nghĩa rằng, người sở hữu tài sản có quyền khai thác, sử dụng tài sản của mình, được thụ hưởng một cách hợp pháp tất cả những kết quả mà mình tạo ra từ tài sản đó. Không ai có quyền chiếm đoạt những thành quả mà người sở hữu gây dựng nên từ tài sản. Thừa nhận quyền sở hữu tư nhân có nghĩa là một người *chỉ có thể có được hàng hóa, tài sản từ người khác thông qua trao đổi, mua bán.* Đối diện với nhau với tư cách là những người tư hữu, tôi chỉ có thể chiếm dụng được những hàng hóa mà anh tạo ra khi tôi chịu đánh đổi cho anh một hàng hóa, hay tài sản khác. Thừa nhận quyền sở hữu tư nhân phổ biến là sự phủ nhận đối với các quan hệ kinh tế dựa trên sự lệ thuộc: quan hệ cống nạp và nhận cống nạp, quan hệ xin và cho, quan hệ chiếm đoạt và bị chiếm đoạt của các xã hội tiền tư bản. (Quyền sở hữu tư nhân phong kiến cũng không phải là hình thức sở hữu tư nhân đích thực theo kiểu này. Quan hệ kinh tế nếu có giữa các địa chủ với tư cách là những người sở hữu tư nhân độc lập chính là quan hệ trao đổi. Tuy thế, đây không phải là quan hệ phổ biến, thống trị trong lòng xã hội phong kiến. Quan hệ giữa địa chủ - nông nô không phải là quan hệ giữa những người sở hữu tư nhân. Nông nô không phải là những cá nhân độc lập. Họ lệ thuộc vào địa chủ, vào đất đai do địa chủ sở hữu. Quan hệ thống trị - lệ thuộc là đặc trưng của chế độ này. Quan hệ giữa chủ nô và nô lệ cũng có đặc tính tương tự). Chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc thực chất là trái với sự thừa nhận đích thực về quyền sở hữu tư nhân.

Phí Mạnh Hồng, PGS.TS., Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

Theo Adam Smith, quyền sở hữu tư nhân giữa những cá nhân độc lập sẽ kích thích các quan hệ trao đổi và chuyên môn hóa. Nhờ đó phân công lao động xã hội phát triển, năng suất lao động tăng. Thông qua cơ chế cạnh tranh, các nguồn lực được phân bổ hiệu quả.

Quyền sở hữu tư nhân khuyến khích các hoạt động tiết kiệm, đầu tư, tinh thần kinh doanh trên cơ sở chấp nhận rủi ro. Theo Frank Knight (1921), để mọi người tham gia vào việc sản xuất hàng hóa cho người khác, cần có 2 yếu tố: 1) trong xã hội người dự định kinh doanh hay ai đó phải có một khoản *tiết kiệm*, tức khoản để dành không chi tiêu cho tiêu dùng trước mắt, mà dùng để đầu tư hay cho vay; 2) phải có người dám *đặt cược* vào sự tính toán kinh doanh của mình (nhà đầu tư) hay của người khác (người cho vay). Chỉ có chế độ sở hữu tư nhân mới thực sự tạo ra những động lực để các cá nhân tiết kiệm và đặt cược vào doanh nghiệp của họ như là một phương thức để gia tăng của cải cho mình. Khi người ta đem tài sản của chính mình ra đầu tư kinh doanh, người ta kỳ vọng sẽ gia tăng được giá trị tài sản của mình. Lợi nhuận ở đây chính là phần thưởng cho các quyết định kinh doanh hiệu quả, lẫn khả năng chấp nhận mạo hiểm. Trái lại, nếu quyết định sai, nhà kinh doanh phải gánh chịu thua lỗ, chịu mất mát tài sản hay thậm chí phá sản. Cơ chế thi trường tư nhân tự nó tạo ra cơ chế thưởng, phạt tư nhiên. Kỷ luật nghiêm khắc của thị trường buộc người ta phải hướng đến các quyết định hiệu quả.

Dựa trên chế độ sở hữu tư nhân, cơ chế cạnh tranh sẽ tạo ra sự phân bổ nguồn lực hiệu quả. Doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh thấp, để thua lỗ kéo dài sẽ bị phá sản. Một mặt, hiện tượng phá sản buộc người ta phải cẩn trọng trong khi ra quyết định. Mặt khác, đó là cơ chế thanh lọc những kẻ làm ăn thiếu hiệu quả. Nguồn lực xã hội sẽ dần tập trung vào những người kinh doanh giỏi.

Nếu các thị trường là cạnh tranh, ở đây không tồn tại sự bóc lột. Trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo, tiền lương được định phù hợp với giá trị biên của lao động, còn giá thuê vốn cũng phù hợp với giá trị biên của vốn. Dĩ nhiên trong nền kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân, người ta vẫn có thể nhận nhiều hơn mức đóng góp của mình vào quá trình tạo ra của cải (và ai đó sẽ phải nhận ít hơn). Quá trình chiếm đoạt của cải của xã hội vượt quá phần đóng góp đó mới là bóc lột. Độc quyền là một cơ chế như vậy. Lạm dụng quyền lực để tham nhũng, ăn hối lộ, hưởng thụ theo kiểu đặc quyền, đặc lợi cũng là một cách chiếm đoạt mang tính chất bóc lột khác.

1.2. Chế độ sở hữu công cộng và những hạn chế của nó

Đối nghịch với chế độ sở hữu tư nhân là chế độ công hữu. Thật ra ở đây "tư" và "công" là những cặp phạm trù đối lập, được xác định trong mối quan hệ giữa chúng với nhau. Ranh giới giữa chúng là tương đối. Sở hữu tư nhân ở trạng thái thuần túy nhất, rõ ràng nhất là sở hữu của một cá nhân. Khi các cá nhân liên kết lại với nhau để thực hiện chế độ đồng sở hữu đối với các tài sản, hàng hóa thì chế độ sở hữu này đã có tính chất của một hình thức sở hữu tập thể, sở hữu công. Tuy nhiên, tính chất công ở đây là xét trong quan hệ nội bộ giữa tập thể những người đồng sở hữu. Trong quan hệ với một tập hợp cá nhân khác, những tài sản, hàng hóa này lại chỉ là đối tượng của sở hữu tư. Vì thế, xét trên phạm vi cả nền kinh tế, những tài sản, hàng hóa thuộc sở hữu công cộng là những thứ thuộc về sở hữu chung của toàn dân, hay toàn xã hội. Còn những tài sản hay hàng hóa thuộc sở hữu chung của một nhóm, một cộng đồng, trong khi trong quan hệ nội bộ nhóm hay cộng đồng, chúng mang tính chất của một quan hệ sở hữu công, song trên bình diện toàn xã hội, chúng lại có thể coi là đối tượng của sở hữu tư. Chính vì thế, trong các thống kê quốc tế, nền kinh tế chỉ được phân chia thành hai khu vực: khu vực công tức khu vực nhà nước, và khu vực tư ở các cấp độ khác nhau, được xem là khu vực còn lại của nền kinh tế.

Những tài sản thuộc sở hữu toàn dân là những tài sản mà từng người dân đều là những người đồng sở hữu. (Chế độ đồng sở hữu này khác với chế độ đồng sở hữu có trọng

số của công ty cổ phần). Liệu có cách nào để hàng triệu người có thể đề ra một quyết định chung đối với việc sử dụng các tài sản này và phân chia các lợi tức thu được từ đó? Chi phí giao dịch quá lớn trong việc ra quyết định chung khiến cho trên thực tế nó thường được thực thi thông qua cơ chế dân chủ đại diện gắn liền với hoạt động của nhà nước. Ở đây nhà nước là một thực thể đặc biệt, thay mặt cho xã hội để quản lý các tài sản chung. Quyền phân bổ, sử dụng các tài sản đó thuộc về quyền lực của nhà nước. Ra quyết định trong khu vực nhà nước là quá trình ra quyết định tập thể. Đó là một quá trình phức tạp, phụ thuộc nhiều vào các thủ tục, định chế, lực lượng chính trị. Một cơ chế ra quyết định dân chủ trong hệ thống dân chủ đại diện dựa trên nguyên tắc biểu quyết đa số như lý thuyết lựa chọn công đã chỉ ra, trong nhiều trường hợp không dẫn đến hiệu quả. Vấn đề còn nghiêm trọng hơn nếu thể chế dân chủ còn chưa phát triển. Những cá nhân đại diện cho quyền lực nhà nước có thể nhân danh nhà nước để chiếm đoạt tài sản công. Chế độ đồng sở hữu trong chế độ công hữu hay sở hữu tập thể trên thực tế lại không đem lại quyền lực ra quyết định ngang nhau giữa các cá nhân. Sự *bất cân xứng về thông tin* cũng như *vị thế quyền lực cưỡng chế được ủy nhiệm* đem lại *lợi thế hơn hẳn cho một số người* - những người nắm quyền lực trong bộ máy nhà nước. Dựa vào những điều này họ có thể chiếm đoạt tài sản công để thu lợi riêng. Điều này nằm ở trong bản chất của chế độ công hữu tuyệt đối: tài sản của xã hội sẽ biến thành tài sản vô chủ. Người ta có thể chiếm dụng nó mà không cần trao đổi, mua bán một cách ngang giá.

Khác với chế độ sở hữu tư nhân, trong chế độ công hữu, mọi người có khuynh hướng đối xử với tài sản chung như một cái gì đó không hoàn toàn thuộc về mình. Nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung của 1000 người, thì phần của một người chỉ là 1/1000. Khi tài sản đó được sử dụng có hiệu quả, giá trị của nó gia tăng thêm X đồng, thì phần thưởng cho mỗi cá nhân chỉ là X/1000, phần còn lại lớn hơn nhiều là thuộc về người khác. Nếu tài sản đó bị sử dụng không hiệu quả, giá trị của nó bị sụt giảm đi Y đồng thì mất mát đối với mỗi cá nhân cũng không đáng kể: chi phí thực sự mà một cá nhân phải gánh chịu chỉ là Y/1000, phần lớn sự thiệt hại này do những người khác gánh chịu. Cơ chế chia sẻ lợi ích và chi phí như vậy không tạo ra động lực để những người được giao quản lý các tài sản công phải hướng đến các quyết định hiệu quả. Cả phần thưởng lẫn mức phạt đối với họ là không đáng kể so với hệ thống khuyến khích tự nhiên theo kiểu tư nhân. Điều này có thể thấy rõ trong hệ thống các doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Hộp 1: Sở hữu công dẫn đến quyết định không hiệu quả

Ví dụ 1: trong một bữa ăn chung mà mọi người có thể gọi những món mình ưa thích, song chi phí sẽ được chia sẻ chung, người ta có khuynh hướng gọi những món đắt tiền hơn nhiều so với một bữa ăn mà mỗi người phải tự trả tiền cho món mà mình gọi.

Ví dụ 2: nhiều nhà bảo vệ môi trường lên tiếng cảnh báo về sự tuyệt chủng của cá voi. Trong khi đó, không có ai phải lên tiếng cảnh báo về sự tuyệt chủng của loài gà. Số lượng cá voi ngày càng giảm vì không ai sở hữu cá voi cả. Nó là tài sản chung của loài người, trong đó có cả những người săn cá voi. Tuy nhiên, khi săn được một con cá voi, lợi ích cá nhân của người đi săn cá lớn hơn nhiều với mất mát cá nhân. Mặc dù về lâu dài, nạn săn cá voi có thể làm cho loài vật này tuyệt chủng và sinh kế của những người săn cá voi bị ảnh hưởng. Song mỗi người thợ săn cá voi đều hiểu rằng nếu họ không đánh bắt cá voi thì cũng sẽ có kẻ khác đánh bắt. Vì thế không người nào chịu giới hạn hành vi đánh bắt của mình vì lợi ích chung.

Trong khi đó, gà thường là vật nuôi của một người cụ thể nào đó. Nếu người ta sinh sống bằng nghề chăn nuôi gà, người ta sẽ có động cơ để cân đối số gà cần giết mổ hay bán ra thị trường với số gà giống, gà con cho phép phát triển đàn gà lâu dài. Khi gà thuộc sở hữu tư nhân, nó không sợ bị tuyệt chủng chừng nào nó vẫn là con vật có ích đối với đời sống loài người.

Nguồn: Robert H Frank. *Nhà tự nhiên kinh tế.*, Nxb Trẻ, 2010; tr. 162-164.

Người được giao quản lý tài sản công (ví dụ giám đốc DNNN) về căn bản sẽ đối xử với tài sản đó như tài sản của người khác. Người quản lý không phải là người sở hữu. Lợi ích của người quản lý có thể xung đột với lợi ích của người sở hữu. Lý thuyết kinh tế học đã đề cập tới vấn đề xung đột này, thậm chí ngay cả trong chế độ sở hữu tư nhân (ví dụ như ở các công ty cổ phần, khi các cổ đông đi thuê người quản lý công ty). Người quản lý sẽ tìm cách để tối đa hóa lợi ích của mình (lương, thưởng, danh tiếng cá nhân) và trong nhiều trường hợp, điều đó không cùng hướng với sự tối đa hóa cổ tức của các cổ đông – lợi ích của người sở hữu. Để khắc phục phần nào mâu thuẫn này, người ta có xu hướng trả lương, thưởng cho người quản lý bằng cổ phiếu. Xung đột như vậy giữ nguyên và có tính chất trầm trọng hơn đối với một DNNN. Đối với DNNN, dù dạng nào, người đại diện cho sở hữu nhà nước cũng không thể là người sở hữu đích thực, trọn vẹn đối với tài sản của doanh nghiệp. Họ vẫn có xu hướng coi tài sản mà họ được giao làm đại diện sở hữu là tài sản của người khác (phần của họ quá bé so với phần còn lại của xã hội). Họ không có động cơ giám sát việc sử dụng các tài sản một cách có hiệu quả như tài sản của chính mình.

Tài sản công là tài sản chung của toàn xã hội. Lợi ích mà một cá nhân được hưởng khi tham gia giám sát, lo lắng cho các tài sản công không đáng kể so với lợi ích của những người khác. Ở đây sẽ xuất hiện những "*kẻ ăn không*" những người chỉ muốn được hưởng lợi trên cơ sở cố gắng của người khác. Nhiều người sẽ thờ ơ trước việc bảo vệ những lợi ích công nếu sự bảo vệ đó đòi hỏi họ phải bỏ ra một sự nỗ lực hay hy sinh đáng kể nào đó.

Các doanh nghiệp công hữu còn khó hoạt động hiệu quả vì những lý do khác. Về mặt tổ chức, môi trường hoạt động của các doanh nghiệp này thường thiếu vắng tính cạnh tranh. Nếu được che chắn bảo vệ khỏi sự cạnh tranh, DNNN không có động cơ thiết thân để hoạt động hiệu quả. Mặt khác, vì nhiều lý do, một DNNN sẽ ít bị đối diện với nguy cơ phá sản hơn nhiều so với một doanh nghiệp tư nhân (DNTN), ngay cả khi nó hoạt động không hiệu quả kéo dài. Vì những lý do chính trị, xã hội, nhà nước có thể không để cho doanh nghiệp của mình phá sản (điều này đúng cả với những DNTN quan trọng của nền kinh tế). Không bị nguy cơ phá sản đe dọa, doanh nghiệp sẽ có thể liều lĩnh đưa ra những quyết định thiếu cân nhắc mà không sợ bị trả giá.

Về mặt cá nhân, trong các doanh nghiệp công hữu, người ta cũng khó đưa ra được các khuyến khích đủ mạnh đối với người lao động như ở các DNTN. Việc khó sa thải những người lao động chây lười, vô kỷ luật, có năng suất lao động thấp cũng như khó trả lương thật cao, với mức chênh lệch lớn cho những người lao động giỏi, chăm chỉ, có năng suất lao động cao trong các DNNN so với các DNTN. Điều này làm yếu đi cơ chế trừng phạt, khuyến khích ở các DNNN.

Trong nền kinh tế thị trường, khu vực công luôn tồn tại. Thị trường tự nó không giải quyết được mọi vấn đề. Những thất bại thị trường chính là tiền đề để hình thành khu vực công và vai trò kinh tế của nhà nước. Tuy nhiên nhà nước cũng có thất bại, do đó, không phải lúc nào nó cũng có khả năng sửa chữa các thất bại thị trường. Hơn nữa bản chất của sở hữu công khiến cho doanh nghiệp công hoạt động thường không hiệu quả. Vì thế để điều tiết nền kinh tế, *nhà nước thường dùng các công cụ như luật pháp, thuế, chi tiêu và các chính sách dựa trên quyền lực cưỡng chế của nhà nước hơn là dùng các doanh nghiệp nhà nước.* Xingapo vẫn dùng Nhà nước để điều tiết nền kinh tế hiệu quả, mặc dù ở đây cột trụ của nền kinh tế lại là các công ty xuyên quốc gia mà đất nước này cố công thu hút. Trong nền kinh tế thị trường hiệu quả, sự tồn tại của các DNNN chỉ giới hạn ở những nơi mà DNTN không muốn tham gia hoặc chưa có điều kiện tham gia. Những lĩnh vực này

không nhiều, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, khi tham gia vào khu vực DNTN còn bao gồm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ở Việt Nam, sự ngộ nhận còn nặng nề rằng tư nhân là bóc lột, công hữu mới là xã hội chủ nghĩa, vì thế, kinh tế nhà nước phải là chủ đạo. Tuy nói các thành phần kinh tế là bình đẳng nhưng khi khu vực kinh tế chủ đạo vẫn cứ được ưu tiên về vốn, về khả năng tiếp cận đất đai, tài nguyên, tín dụng thì sự bình đẳng, thực sự không diễn ra. Sự ưu đãi về nguồn lực của xã hội một khi được dành cho khu vực vốn dĩ thường khó hoạt động hiệu quả sẽ làm cho nền kinh tế càng hoạt động không hiệu quả. Những tiêu cực khác cũng dễ nảy sinh. (Phi hiệu quả không chỉ là lãng phí bắt nguồn từ những quyết định thiếu thận trọng. Nó còn là sự lãng phí "cố tình" được thúc đẩy bởi động cơ tham nhũng. Kẻ tham nhũng thu lợi bất chính, song lại dựa trên sự mất mát lớn hơn nhiều của tài sản công). Vụ Vinashin nợ hơn 80.000 tỷ đồng và đang ngấp nghé bờ vực phá sản có lẽ không phải là hiện tượng ngẫu nhiên và cũng không phải bắt nguồn từ những rủi ro thị trường mà một công ty tư nhân có thể gặp phải. Trong trường hợp này, chính tính chất công hữu của tài sản doanh nghiệp mới là miếng đất tốt để người đại diện cho quyền sở hữu chung đó có thể ra các quyết định đầu tư, kinh doanh thiếu cân nhắc, phi hiệu quả trong suốt một thời gian dài. Nó cũng là miếng đất tốt để nảy sinh hiện tượng tham nhũng, trục lợi trên tài sản công. Trong trường hợp tham nhũng không được kiểm soát và càng trở thành phổ biến, thì chẳng những nền kinh tế càng hoạt động không hiệu quả mà sự bất công trong phân phối càng cao[1].

Như vậy, chừng nào con người còn tư lợi, còn coi lợi ích cá nhân của mình là thiết thân hơn lợi ích của người khác, chừng nào nhà nước vẫn cần thiết như một thể chế có sức mạnh cưỡng chế phục vụ lợi ích chung, song lại là một thể chế không hoàn hảo, thì sự thống trị của chế độ sở hữu công về các tư liệu sản xuất hay các tài sản vật chất vẫn không phải là cơ chế đảm bảo tính hiệu quả và công bằng cho nền kinh tế. Trái lại, nó lại là mảnh đất tốt nuôi dưỡng những quyết định không hiệu quả và cho phép người này (chẳng hạn những người nắm giữ và lạm dụng quyền lực nhà nước) có khả năng chiếm đoạt thành quả lao động của người khác[2]. Điều này rõ ràng mâu thuẫn với mục tiêu lý tưởng của CNXH. Giả thiết cho rằng nền tảng kinh tế của xã hội tương lai là chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu vẫn chỉ là một giả thiết chưa được kiểm định, đặc biệt là về mặt thực tiễn.

2. Quan niệm lại về kinh tế thị trường định hướng XHCN và mô hình phân phối của nó

Từ những điều trình bày trên, có thể thấy rằng định hướng XHCN trong việc xử lý các quan hệ phân phối của nền kinh tế thị trường không gắn với định hướng mở rộng và thiết lập sự thống trị của khu vực công và hệ thống các DNNN, do đó, cũng không gắn với tính chủ đạo của kinh tế nhà nước. Việc xác lập chế độ công hữu không phải là mục tiêu tự thân khi nó tỏ ra là xung đột với mục tiêu thực sự của CNXH, thì càng gắn với nó, chúng ta càng xa rời định hướng XHCN. Trái lại, kinh nghiệm của các nước Bắc Âu cho thấy, một nhà nước chăm lo toàn diện đến phúc lợi của toàn dân, thực hiện trên thực tế mức công bằng xã hội cao vẫn tương thích với một nền kinh tế thị trường dựa trên nền tảng của sở hữu tư nhân.

Như vậy, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phải là *nền kinh tế thị trường định hướng theo những mục tiêu của CNXH,* trong chừng mực các mục tiêu này là hiện thực, có thể thực hiện được trong khuôn khổ

1, 2. Khi nhà nước vẫn còn tồn tại thì khu vực công, gắn liền với sở hữu công (thực hiện thông qua sở hữu nhà nước) đối với một số tài sản mà nhà nước cần nắm giữ để thực hiện các chức năng của mình là cần thiết. Song điều đó không đồng nghĩa với sự thống trị tuyệt đối của chế độ công hữu.

kinh tế thị trường. Mục tiêu của CNXH là xóa bỏ áp bức, bất công, bóc lột, là cải thiện không ngừng mức sống và phúc lợi chung của mỗi người dân, là phân phối một cách công bằng các thành quả tăng trưởng và phát triển kinh tế. *Công bằng trong phân phối thu nhập giữa các cá nhân trên nền tảng sự cải thiện không ngừng mức phúc lợi chung của toàn xã hội phải là mục tiêu ưu tiên hàng đầu*. Sự cải thiện không ngừng mức sống hay phúc lợi chung của toàn xã hội giả định nền kinh tế phải vận hành hiệu quả, tăng trưởng kinh tế phải duy trì liên tục, dài hạn. Công bằng trong phân phối thu nhập giả định sự phân phối về cơ bản phải phù hợp với sự đóng góp của từng cá nhân vào quá trình sáng tạo của cải chung, vừa phải chú ý đến những nhóm yếu thế, những người nghèo, do điểm xuất phát - cơ hội quá thấp của họ trong "trò chơi" kinh tế. Ở đây, có sự kết hợp hài hòa giữa tính hiệu quả và công bằng mà giữa chúng luôn tiềm ẩn một quan hệ đánh đổi nào đó, đặc biệt trong ngắn hạn. Tuy nhiên, sự thành công của các NIEs Châu Á cho thấy sự đánh đổi là không bắt buộc, đặc biệt là trong dài hạn. Vì thế, định hướng mục tiêu trên có thể thực hiện được. Ngược lại, nếu không thừa nhận tính ưu tiên của nó thì cái gọi là "định hướng XHCN" sẽ chỉ là hình thức. Suy đến cùng, sự phát triển theo định hướng XHCN phải mang bản chất nhân văn, vì con người, do con người.

Thừa nhận tính ưu tiên của mục tiêu cải thiện không ngừng phúc lợi chung của toàn xã hội một cách công bằng, cũng có nghĩa là cần phải rà soát lại những yếu tố có thể xung đột với nó trong việc hiểu và thiết kế "định hướng XHCN". Mở rộng quá mức cần thiết khu vực công, đặc biệt là khu vực DNNN, như chúng tôi đã phân tích là mâu thuẫn với mục tiêu này.

Tóm lại, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trước hết phải là nền kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện, phát triển đầy đủ các thuộc tính của nó như một nền kinh tế thị trường hiện đại, văn minh, đồng thời, đó cũng là nền kinh tế ưu tiên cao cho vấn đề công bằng xã hội. Mô hình phân phối thích ứng với nền kinh tế này bao hàm các yếu tố sau:

Thứ nhất, sự phát triển đầy đủ các thể chế thị trường đảm bảo cho cả thị trường các yếu tố sản xuất lẫn thị trường hàng hóa đầu ra vận hành một cách trôi chảy, hiệu quả. Cơ chế phân bổ các nguồn lực sản xuất chủ yếu được thực hiện thông qua thị trường. Nguyên tắc phân phối thu nhập cũng chủ yếu được thực hiện thông qua sự vận hành của các thị trường yếu tố sản xuất. Trong sự phân phối lần đầu này, *thu nhập của mỗi người được hình thành trên cơ sở và phù hợp với mức đóng góp về nguồn lực* (vốn nhân lực, vốn hiện vật, đất đai, tài nguyên khác) trong quá trình tạo ra của cải xã hội. Phân phối theo lao động hay kết quả lao động chỉ là một khía cạnh của nguyên tắc phân phối này, chỉ có ý nghĩa đối với những cá nhân có sự đóng góp về các nguồn lực khác là như nhau, song đóng góp về lao động (biểu hiện ở kết quả lao động) là khác nhau. Việc xem phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối *chủ yếu* là không có ý nghĩa thực tế, và không phù hợp với cơ chế thị trường. Người lao động được nhiều hơn hay ít hơn so với người sở hữu vốn... là tùy thuộc vào năng suất biên của mỗi nguồn lực và cũng như khối lượng các nguồn lực này được huy động vào nền kinh tế.

Thứ hai, các thị trường cạnh tranh là điều kiện lý tưởng cho việc đảm bảo tính hiệu quả của sự phân bổ nguồn lực. Hơn thế nữa, độc quyền không chỉ gây ra tổn thất hiệu quả mà còn là một trong yếu tố dẫn đến bất công, hay sự chênh lệch quá mức trong phân phối thu nhập. Do đó, việc tạo lập môi trường thể chế bảo đảm khuyến khích cạnh tranh, hạn chế độc quyền là cần thiết.

Thứ ba, sự phân phối các nguồn lực đầu vào giữa các cá nhân sẽ quyết định sự phân phối thu nhập giữa họ. Do đó, ưu tiên công

bằng xã hội trong phân phối đòi hỏi phải tạo lập được sự phân phối ban đầu tương đối đồng đều về các nguồn lực sản xuất giữa các thành viên xã hội. Trong một xã hội kém phát triển, dựa nhiều vào khu vực nông nghiệp thì nguồn lực quan trọng nhất chính là đất đai. Ở điểm xuất phát của tiến trình phát triển, nguồn lực này cần được phân bổ tương đối ít chênh lệch giữa những người nông dân. (Ở Hàn Quốc, điều này được thực hiện thông qua việc tiến hành cải cách ruộng đất). Về sau, nhu cầu phát triển của nền kinh tế sẽ dẫn đến sự phân bổ lại quỹ đất đai chung và xu hướng tập trung đất đai trong nông nghiệp cũng như phân bổ đất đai cho các mục tiêu phi nông nghiệp là không tránh khỏi. Tuy nhiên, sự phân bổ lại này phải được thực hiện trên nguyên tắc hiệu quả và công bằng, không cho phép đẩy một bộ phận nông dân vào tình trạng nghèo đói vì mất đất mà không có các nguồn sinh kế khác thay thế.

Vốn nhân lực càng ngày càng là nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển chung của nền kinh tế. Đối với các cá nhân, đó cũng là nguồn lực ngày càng quyết định đối với thu nhập của họ. Vì thế, công bằng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ giáo dục, y tế - những yếu tố chi phối mạnh đến quá trình hình thành, phát triển vốn nhân lực, là hướng quan trọng để đảm bảo công bằng trong phân phối thu nhập. Chẳng hạn, công bằng trong giáo dục đòi hỏi mọi đứa trẻ đều phải được đến trường, không phụ thuộc vào thu nhập của bố, mẹ chúng. Thị trường không đảm bảo được điều này. Việc nhà nước đảm bảo cung cấp dịch vụ giáo dục công miễn phí ở một mức nào đó (giáo dục tiểu học miễn phí hay toàn bộ giáo dục phổ thông miễn phí, hay toàn bộ hệ thống giáo dục công miễn phí – tùy theo trình độ phát triển của đất nước) nhằm tạo cơ hội cho mọi đứa trẻ đều được đi học là khắc phục nhược điểm này của thị trường.

Thứ tư, theo đuổi mục tiêu công bằng xã hội cũng đòi hỏi phải hướng đến sự phân phối công bằng các cơ hội cho các cá nhân. Sự phân biệt đối xử giữa các cá nhân dựa trên các yếu tố như dân tộc, giới tính, tôn giáo, lứa tuổi, nguồn gốc xuất thân... trong việc tiếp cận các cơ hội kinh tế là không phù hợp với nguyên tắc này. Ngoài ra, công bằng về mặt cơ hội chỉ trở thành hiện thực khi năng lực nền tảng để thực hiện các cơ hội giữa các cá nhân cũng được phân bổ tương đối công bằng. Điều này lại liên quan đến việc thực hiện công bằng trong giáo dục, y tế.

Thứ năm, trạng thái phân phối thu nhập còn phụ thuộc nhiều vào mô thức tăng trưởng. Vì thế, theo đuổi mục tiêu công bằng xã hội cũng có nghĩa là phải theo đuổi một mô thức tăng trưởng, phát triển kinh tế theo kiểu bền vững, duy trì bất bình đẳng thu nhập thấp và có lợi cho người nghèo. Đối với những người thu nhập thấp, kênh tạo ra thu nhập chính là việc làm. Do đó, mô thức tăng trưởng trên phải là mô thức *tạo ra nhiều việc làm.*

Thứ sáu, để hỗ trợ người nghèo, những người có thu nhập thấp, đồng thời để giảm bớt khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp xã hội, nhà nước cần thực hiện các chính sách phân phối lại tài sản và thu nhập thích hợp. Tất nhiên, trong trường hợp này, luôn tồn tại sự đánh đổi giữa hiệu quả và công bằng. Vì vậy, sự phân phối lại quá mức sẽ gây ra tổn thất hiệu quả và làm suy giảm động lực tăng trưởng dài hạn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. D. Begg, S. Fischer, R. Dornbusch: *Kinh tế học vi mô*. Nxb Thống kê, HN. 2009

2. Robert H Frank: *Nhà tự nhiên kinh tế*. Nxb Trẻ, 2010.

3. J. Hindriks, G.D. Myles: *Intermediate Public Economics*. The MIT Press, 2006.

4. F. H. Knight: Risk, Uncertainly, and Profit. New York; Houghton Mifflin, 1921, dẫn theo cuốn: J Patrick Gunning: *Lựa chọn công cộng. Một sự tiếp cận nghiên cứu chính sách công*. Viện Chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, HN. 2006.

5. C. Mác: *Tư bản*, quyển 1, tập 1. Nxb Sự thật, HN. 1973

6. Adam Smith: *Của cải của các dân tộc*. Nxb Giáo dục, HN. 1997.